

Từ Vựng Bài Đọc The Future Of Work

Xem danh sách từ vựng Vocabulary của đề The Future Of Work được lấy từ cuốn Cambridge IELTS Practice Test 16 - Test 1-Passage 3. Phần từ vựng IELTS của bài chứa bộ từ, bao gồm phát âm, định nghĩa, ví dụ và cả hình ảnh sẽ giúp thí sinh IELTS dễ hiểu nội dung của đề bài hơn



DOL IELTS Đình Lực · 30/08/2022



Làm Bài




Đề và đáp án



Xem giải thích



affect

 /ə'fekt/

(verb). ảnh hưởng

Your opinion will not affect my decision.


extent

 /ɪk'stent/

(noun). Mức độ

To a certain extent, we are all responsible for this tragic situation.

alter

 /'ɔ:ltər/

(verb). thay đổi, làm thay đổi

His actions that day altered my perception of him.

nature

 /'neɪtʃər/

(noun). bản chất

His work explores the nature of the mother-child relationship.


proportion

 /prə'pɔ:ʃn/

(noun). Tỷ lệ

The proportion of regular smokers increases with age.


labour

 /'leɪbər/

(noun). lao động chân tay

Companies are making huge profits by exploiting cheap labour in poor countries.


embody

 /ɪm'bɒdi/

(verb). hiện thân

We want to build a national team that embodies competitive spirit and skill.

impact

 /ɪm'pækt/

(verb). tác động

These restrictions will impact on all farmers in Ireland.

leading

 /'li:diŋ/

(adj). hàng đầu

Investors can buy shares in many of the world's leading companies in other parts of the world.


consultancy

 /kən'sʌltənsi/

(noun). công ty tư vấn

He is leaving the company after 15 years to set up a consultancy.

workforce

 /'wɜ:kfɔ:s/


(noun). Lực lượng lao động

Companies are under pressure to hire a more diverse workforce.

switch /swɪtʃ/


(verb). đổi

I decided to switch my focus from swimming to cycling.

occupation /ˌɒkjʊˈpeɪʃn/

(noun). nghề nghiệp

Please state your name, age and occupation below.

adapt /əˈdæpt/

(verb). điều chỉnh, thích nghi

These styles can be adapted to suit individual tastes.

evolve /ɪˈvɒlv/


(verb). Tiến hoá

The three species evolved from a single ancestor.

capable /ˈkeɪpəbl/

(adj). Có thể, có khả năng

You are capable of better work than this.

knowledge /ˈnɒlɪdʒ/

(noun). kiến thức

They enjoy sharing their knowledge of the business.

influence /ˈɪnfluəns/

(noun). ảnh hưởng

His early work shows the influence of Cézanne and Matisse.

available /əˈveɪləbl/

(adj). có sẵn

We'll send you a copy as soon as it becomes available.

attitude /ˈætɪtjuːd/

(noun). Thái độ

If you want to pass your exams you'd better change your attitude!

sector /ˈsektər/

(noun). khu vực

We have seen rapid growth in the services sector.

decline /dɪˈklaɪn/

(verb). sụt giảm

Support for the party continues to decline.

key /ki:/

(adj). chủ chốt

He was a key figure in the campaign.

factor /'fæktər/


(noun). Nhân tố

The result will depend on a number of different factors.

current /'kʌrənt/

(adj). hiện tại

Oil prices are expected to remain at current levels.

workplace /'wɜ:kpleɪs/


(noun). nơi làm việc

We must meet safety standards in the workplace

fundamental /ˌfʌndə'mentl/

(adj). Căn bản, cốt lõi

You have a fundamental right to privacy.

so-called /,səʊ 'kɔːld/

(adj). Được gọi là

How have these so-called improvements helped the local community?

observe /əb'zɜ:v/


(verb). Quan sát

I want you to observe all the details.

staff /stɑ:f/


(noun). nhân viên

The hospital staff cared for me so well.

recommendation /ˌrekəmen'deɪʃn/

(noun). Gợi ý

The council will follow any recommendations made by the fire investigators.


resentful /rɪ'zentfl/

(adj). thể hiện sự không bằng lòng, cảm thấy phần uất, bức bối


She was resentful at having been left out of the team.

intrusion

(noun). sự xâm phạm, sự xâm nhập

 /ɪn'tru:ʒn/

They claim the noise from the new airport is an intrusion on their lives.

allow /ə'laʊ/

(verb). Cho phép

This research must be allowed to continue.

carry out /'kæri aʊt/

(verb). tiến hành

The hospital is carrying out tests to find out what's wrong with her.

colleague /'kɒli:g/

(noun). Đồng nghiệp

We were friends and colleagues for more than 20 years.

strategy /'strætədʒi/

(noun). Chiến thuật

Follow this strategy for avoiding minor mistakes.

algorithm /'ælgərɪðəm/

(noun). thuật toán

From internet shopping to the airport runway, algorithms are everywhere in modern life.

publish /'pʌblɪʃ/

(verb). công bố

He works for a company that publishes reference books.

research /rɪ'sɜ:tʃ/

(noun). nghiên cứu

His researches in the field of disease prevention produced unexpected results.

redundancy /rɪ'dʌndənsi/

(noun). sự cho thôi việc, sự sa thải

Thousands of factory workers are facing redundancy.

profound /prə'faʊnd/


(adj). Sâu sắc

Her sense of disappointment was profound.

mass /mæs/


(adj). quần chúng, đại chúng

Their latest product is aimed at the mass market.

unemployment /ˌʌnɪm'plɔɪmənt/


(noun). Sự thất nghiệp, tình trạng thất nghiệp

The unemployment rate rose to 4.7 per cent.

society /sə'saɪəti/

(noun). xã hội

Every section of society must have access to education.

highlight /'haɪlaɪt/

(verb). nhấn mạnh

This study highlights the fact that couples are keen to assist others.

loss /lɒs/


(noun). mất mát

He suffered a loss of confidence.

illustrate /'ɪləstreɪt/

(verb). Minh hoạ

He is showing these silent films to help illustrate his story of survival.

handle /'hændl/

(verb). giải quyết

A new man was appointed to handle the crisis.

automation /ˌɔ:tə'meɪʃn/

(noun). Sự tự động hoá; kỹ thuật tự động

Automation meant the loss of many factory jobs.

policy /'pɒləsi/

(noun). chính sách

The company has adopted a firm policy on shoplifting.

tackle /'tækəl/

(verb). giải quyết, khắc phục

The problem is being tackled with a range of measures.

redeployment /ˌri:di'plɔɪmənt/


(noun). sự bố trí lại, sự sắp xếp lại


They increased pay to encourage soldiers to enlist for further redeployments.


government /'gʌvənmənt/


(noun). chính phủ


She is the government official in charge of the project.


seize
 /si:z/ (verb). bắt lấy, nắm lấy
A Malaysian tycoon seized the chance to bid for the company, and won.


enforce
 /ɪn'fɔ:s/ (verb). áp đặt, thực thi
It's the job of the police to enforce the law.


security
 /sɪ'kjʊərəti/ (noun). Sự bảo đảm
This system provides basic security for employees.


law
 /lɔ:/ (noun). luật, phép tắc
We should have a simple set of laws to govern the company.


prepare
 /prɪ'peər/ (verb). chuẩn bị
A hotel room is being prepared for them.


fair
 /feər/ (adj). hợp lí, công bằng
We wanted to resolve this matter in a way that would be fair to her.


leisure
 /'leɪʒər/ (noun). giải trí
These days we have increased opportunities for leisure.

finding
 /'faɪndɪŋ/ (noun). Sự tìm ra, sự khám phá, điều tìm thấy
Our research findings indicate that pregnant women benefit from this treatment.

pre-empt
 /,pri: 'empt/ (verb). đón trước, ngăn chặn trước
A good training course will pre-empt many problems.

bold
 /bəʊld/ (adj). Dũng cảm, táo bạo
It was a bold move on their part to open a business in France.

guarantee
 /,gærən'ti:/ (verb). cam kết, đảm bảo
Basic human rights, including freedom of speech, are now guaranteed.

income /'ɪŋkʌm/


(noun). Thu nhập

Tourism is a major source of income for the area.

thriving /'θraɪvɪŋ/


(adj). phát triển thịnh vượng

The island has a thriving community.

democracy /dɪ'mɒkrəsi/


(noun). Nền dân chủ, chế độ dân chủ

The government has promised to uphold the principles of democracy.

focus /'fəʊkəs/


(verb). tập trung

She was distracted and finding it hard to focus.

rely /rɪ'laɪ/


(verb). dựa trên, dựa vào

They had to rely entirely on volunteer workers.

monitor /'mɒ:nɪtər/

(verb). Giám sát

The nurse is monitoring his heart rate and respiration.

reliance /rɪ'laɪəns/

(noun). Dependence on or trust in someone or something.

The region's reliance on tourism is unwise.

external /ɪk'stɜːnl/


(adj). bên ngoài

Many external influences can affect your state of mind.

explain /ɪk'spleɪn/

(verb). giải thích

He was trying to explain the difference between hip hop and rap.

short-sighted /ˌʃɔːt 'saɪtɪd/

(adj). thiếu cận


It's very short-sighted of the government not to invest in technological research.

creep into

/kriːp 'ɪntə/


(verb). len lỏi vào

As she became more tired, errors began to creep into her work.

**instruction** /ɪn'strʌkʃn/

(noun). chỉ thị, lời chỉ dẫn

Always read the instructions before you start.

deter /dɪ'tɜ:r/


(verb). ngăn chặn, cản trở, làm nhụt chí

The high price of the service could deter people from seeking advice.

experiment /ɪk'sperɪmənt/


(verb). thử nghiệm

Some people feel that experimenting on animals is wrong.

intuition /,ɪntju'ɪʃn/

(noun). trực giác

Intuition told her that he had spoken the truth.

prevent /prɪ'vent/


(verb). ngăn chặn

The government took steps to prevent a scandal.

achieve /ə'tʃi:v/


(verb). Đạt được, giành được

He had finally achieved success.

innovation /,ɪnə'veɪʃn/

(noun). Đổi mới, cải tiến

The company is very interested in product design and innovation.

alternative /ɔ:l'tɜ:rənətɪv/


(adj). khác

The road was closed so we had to find an alternative route.

exploration /,eksplə'reɪʃn/

(noun). sự thám hiểm, sự khám phá

Budgets for space exploration have been cut back.


experimentation /ɪk'sperɪmen'teɪʃn/

(noun). sự thí nghiệm

Further experimentation is needed to verify this hypothesis.

instinct

(noun). bản năng

 /'ɪnstɪŋkt/

She did not seem to have any of the usual maternal instincts.

progress /'prəʊɡres/


(noun). tiến triển

James is making steady progress in his recovery.

discourage /dɪs'kʌrɪdʒ/


(verb). làm nản lòng

His parents tried to discourage him from being an actor.

avoid /ə'vɔɪd/


(verb). tránh

We must find a way to avoid similar problems in future.

researcher /rɪ'sɜːtʃər/

(noun). Nhà nghiên cứu

Researchers found there was no evidence of an increased risk of infection.

process /'prəʊses/


(noun). quá trình

It's a normal part of the learning process.

comprehend /ˌkɑːmprɪ'hend/


(verb). hiểu

She could not comprehend how someone would risk people's lives in that way.

with regard to /wɪð rɪ'ɡɑːd tə/


(adv). liên quan đến

The company's position with regard to overtime is made clear in their contracts.

scenario /sə'nɑːriəʊ/

(noun). tình huống, viễn cảnh

Let me suggest a possible scenario.

objective /əb'dʒektɪv/


(noun). Mục tiêu, mục đích

The main objective of this meeting is to give more information on our plans.

trustworthy /'trʌstwɜːði/


(adj). đáng tin cậy

Mitchell was a solid and trustworthy man.

transparent /træns'pærənt/

(adj). trong suốt

Her eyelids were blue and almost transparent.

individual /ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/

(noun). cá nhân

The competition is open to both teams and individuals.

prediction /prɪ'dɪkʃn/

(noun). Dự đoán

It's difficult to make accurate predictions about the effects on the environment.

fallacy /'fæləsi/


(noun). ảo tưởng; sự sai lầm; ý kiến sai lầm

It is a fallacy to say that the camera never lies.

fixed /fɪkst/

(adj). cố định

Older people living on fixed incomes are especially vulnerable to energy cost increases.

expect /ɪk'spekt/

(verb). mong đợi

They never expected to find their dream home.

appealing /ə'piːlɪŋ/

(adj). hấp dẫn

The large salary made their offer even more appealing to him.

attract /ə'trækt/

(verb). thu hút

This proposal has attracted a lot of interest.

base on /beɪs ɒn/


(verb). dựa vào

What are you basing this theory on?

consider /kən'sɪdə/

(verb). xem như, coi như

Who do you consider to be responsible for the accident?

enhance /ɪn'hɑːns/

(verb). tăng cường

This is an opportunity to enhance the reputation of the company.



productivity

🔊 /ˌprɒdʌk'tɪvəti/

(noun). hiệu suất

Wage rates depend on levels of productivity.

potential

🔊 /pə'tenʃl/

(noun). Tiềm năng, triển vọng

The European marketplace offers excellent potential for increasing sales.

transform

🔊 /træns'fɔ:m/

(verb). biến đổi

It was an event that would transform my life.

parallel

🔊 /'pærəlel/

(noun). tương đồng, tương tự

This tradition has no parallel in our culture.

major

🔊 /'meɪdʒər/

(adj). chủ yếu, quan trọng

He played a major role in setting up the system.

shift

🔊 /ʃɪft/

(noun). sự dịch chuyển, sự chuyển đổi

A gradual shift towards renewable energy would mean reduced carbon emissions.

previous

🔊 /'pri:vɪəs/

(adj). trước

No previous experience is necessary for this job.

era

🔊 /'ɪərə/

(noun). Thời đại; Kỷ nguyên

This is the start of a new era of peace and prosperity.

revolution

🔊 /ˌrevə'lu:ʃn/

(noun). cuộc cách mạng

A revolution in information technology is taking place.

subsistence

🔊 /səb'sɪstəns/

(noun). sinh kế, sự cầm cự


Many families are living below the level of subsistence.

agriculture

(noun). Ngành nông nghiệp


 /'ægrɪkʌltʃər/

The number of people employed in agriculture has fallen in the last decade.

corporate /'kɔːpərət/

(adj). thuộc đoàn thể

All adults take corporate responsibility for the upbringing of the tribe's children.

enable /ɪ'neɪbl/

(verb). Cho phép

This new programme will enable older people to study at college.

pronounce /prə'naʊns/

(verb). tuyên bố, thông báo

She pronounced him the winner of the competition.

aware /ə'weər/

(adj). Có nhận thức

They suddenly became aware of people looking at them.

range /reɪndʒ/

(noun). phạm vi

Most of the students are in the 17 –20 age range.

enhancement /ɪn'hɑːnsmənt/

(noun). sự nâng cao, sự cải thiện

Enhancements made to websites often result in increased page views.

consequence /'kɒnsɪkwəns/


(noun). Hậu quả

Remember that actions have consequences.

cognitive /'kɒgnətɪv/

(adj). Liên quan đến nhận thức

They are studying the links between cognitive and linguistic development in young children.

take over /teɪk 'əʊvər/

(verb). tiếp quản

Gerald Ford took over the presidency after Nixon resigned.

profession /prə'feʃn/


(noun). nghề, nghề nghiệp

She was at the very top of her profession.

expert /'ekspɜ:t/


(noun). Chuyên gia

According to our panel of leading industry experts, a downturn is inevitable.

legitimate /lɪ'dʒɪtɪmət/


(adj). chính đáng

It seemed a perfectly legitimate question.

novice /'nɒvɪs/

(noun). Lính mới, người mới học

I'm a complete novice at skiing.

observation /,ɒbzə'veɪʃn/

(noun). sự quan sát

Most information was collected by direct observation of the animals' behaviour.

influence /'ɪnfluəns/

(verb). ảnh hưởng

His film is heavily influenced by other film-makers.

control /kən'trəʊl/

(verb). điều khiển

Most of the symptoms can be controlled with medication.

conventional /kən'venʃənl/

(adj). thông thường, truyền thống

Conventional treatments for this condition have been only partially successful.

career /kə'riə/

(noun). Sự nghiệp

He had a successful career in television journalism.

involve /ɪn'vɒlv/

(verb). liên quan, bao hàm

The test will involve answering questions about a photograph.


transition /træn'zɪʃn/

(noun). Sự chuyển đổi

The company was slow to make the transition from paper to computer.

trajectory

(noun). quỹ đạo, đường đi


 /trə'dʒektəri/

My career seemed to be on a downward trajectory.

retirement /rɪ'taɪəmənt/


(noun). sự về hưu

He has a good retirement income.

authority /ɔ:'θɒrəti/


(noun). Người có thẩm quyền

The health authorities are investigating the problem.

measure /'meʒər/

(noun). Phương sách, biện pháp

The government is introducing tougher measures to combat crime.

ensure /ɪn'ʃʊər/

(verb). Đảm bảo

We are working to ensure the safety of people in the city.

adequately /'ædɪkwətli/

(adv). đầy đủ

Manufacturers may lack the means to adequately test their product.

aspect /'æspekt/


(noun). Khía cạnh

The book aims to cover all aspects of city life.

disruptive /dɪs'rʌptɪv/

(adj). đột phá, siêu đổi mới

Printing in 3D is a disruptive technology which may transform manufacturing.

market /'mɑ:kɪt/

(noun). thị trường

Expansion into the global market brings more risk.

undertake /ˌʌndə'teɪk/


(verb). đảm đương, thực hiện

University professors both teach and undertake research.

previously /'pri:vɪəslɪ/

(adv). trước đó

The building had previously been used as a hotel.

judgement /'dʒʌdʒmənt/


(noun). sự phán xét, sự đánh giá

He refused to make a judgement about the situation.

legal /'li:gl/


(adj). thuộc về pháp luật, hợp pháp

They are currently facing a long legal battle in the US courts.

contract /'kɒntrækt/


(noun). hợp đồng

All employees have a written contract of employment.

analyse /'ænəlaɪz/

(verb). phân tích, đánh giá

He tried to analyse his feelings.

medical /'medɪkl/

(adj). Liên quan đến y khoa

His medical records showed that he was unfit for work.

gather /'gæðər/

(verb). Thu thập

People slowly gathered their belongings and left the hall.

outperform /,aʊtpər'fɔ:rm/

(verb). vượt trội

The company has consistently outperformed its larger rivals.

frequent /'fri:kwənt/


(adj). thường xuyên

There is a frequent bus service into the centre of town.

client /'klaɪənt/

(noun). khách hàng

She's a well-known lawyer with many famous clients.

assess /ə'ses/


(verb). đánh giá

It's difficult to assess the effects of these changes.

define /dɪ'faɪn/

(verb). Định nghĩa

The term 'mental illness' is difficult to define.

certain /'sɜːtɪn/

(adj). nhất định, nào đó

You can choose to only watch certain kinds of movies.

customer /'kʌstəmə/


(noun). khách hàng

They know me—I'm a regular customer.

campaign /kæm'peɪn/


(noun). Chiến dịch

Today police launched a campaign to reduce road accidents.

offer /'ɒfə/


(verb). Cung cấp

The hotel offers excellent facilities for families.

dilemma /dɪ'lemə/

(noun). Thế lưỡng nan

He made an attempt to resolve the long-standing dilemma.

regarding /rɪ'gɑːdɪŋ/

(preposition). về, đối với

She has said nothing regarding your request.

expertise /ˌekspɜː'tiːz/


(noun). Chuyên môn

We have the expertise to help you run your business.

boundary /'baʊndri/


(noun). ranh giới

The fence marks the boundary between my property and hers.

envisage /ɪn'veɪzɪdʒ/

(verb). Dự tính, vạch ra

I envisage that the work will be completed next year.

multiple /'mʌltɪpl/

(adj). nhiều

The shape appears multiple times within each painting.

stage /steɪdʒ/

(noun). giai đoạn

This technology is still in its early stages.

apocalyptic

🔊 /əˌpɒkəˈlɪptɪk/

(adj). khải huyền, tận thế

His apocalyptic vision looks more like prophecy than fiction.

misguided

🔊 /ˌmɪsˈgaɪdɪd/

(adj). bị lạc lối

The new proposals are, in our opinion, totally misguided.

restrict

🔊 /rɪˈstrɪkt/

(verb). hạn chế

We restrict the number of students per class to ten.

supply

🔊 /səˈplaɪ/

(noun). nguồn cung cấp

Advances in agriculture increased the food supply.

advent

🔊 /ˈædvent/

(noun). Sự xuất hiện

Before the advent of the railways, communications were slow and difficult.

astounding

🔊 /əˈstaʊndɪŋ/

(adj). làm kinh ngạc, làm kinh hoàng, làm sửng sốt

The performance was an astounding success.

deliver

🔊 /dɪˈlɪvər/

(verb). cung cấp

If you can't deliver improved sales figures, you're fired.

Hãy cùng DOL khám phá kho vocab **The future of work** đầy đủ ở đây ->